Mô hình Use case Hệ thống web quản lý quán ăn

Version <1.0>

Sinh viên thực hiện:

18424027 – Nguyễn Xuân Hiếu

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 09/02/20202 | 1.0 | Mô hình Use case của Hệ thống web quản lý quán ăn | 18424027 – Nguyễn Xuân Hiếu |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc369450773)

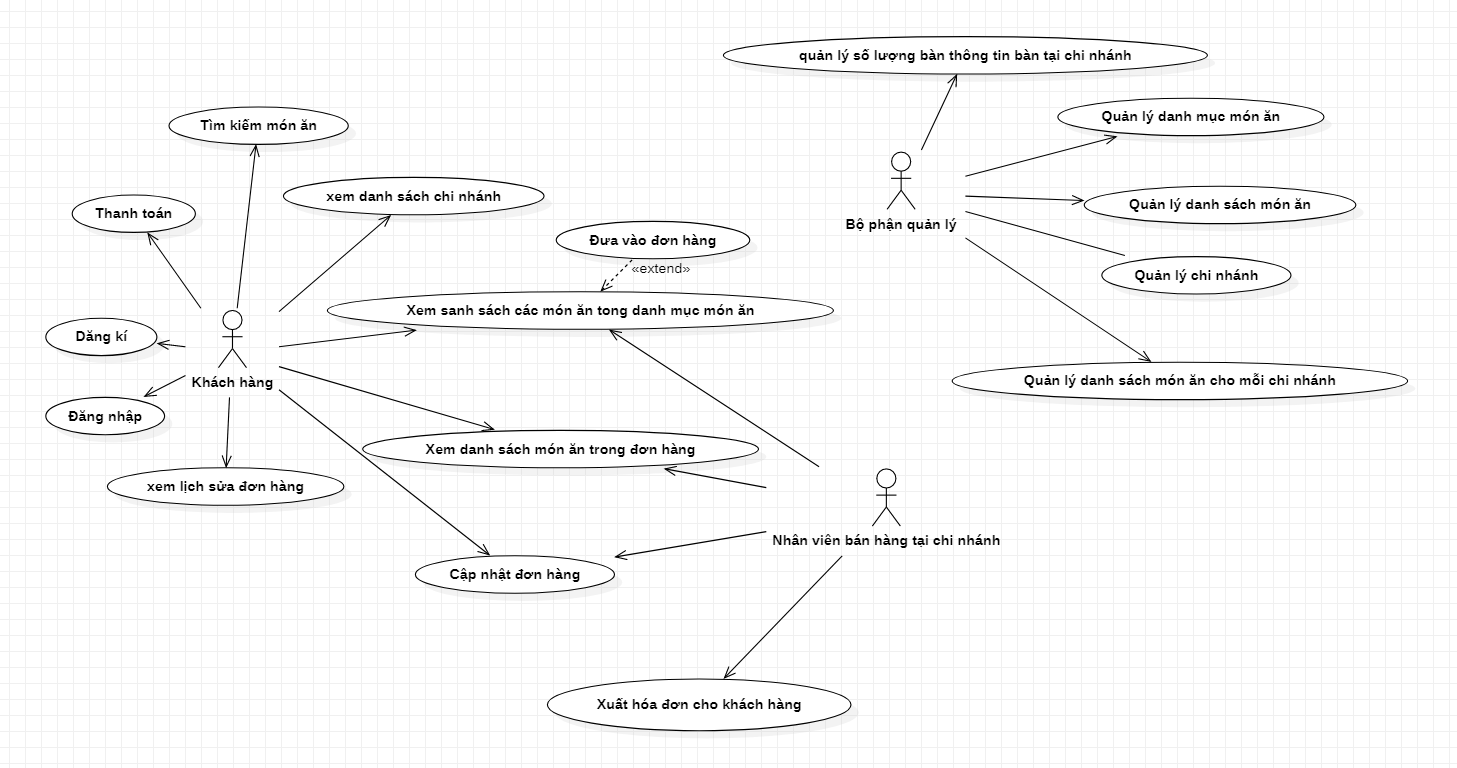
[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc369450774)

[3. Danh sách các Use-case 3](#_Toc369450775)

[4. Đặc tả Use-case 3](#_Toc369450776)

[4.1 Đặc tả Use-case “Tên Use-case” 3](#_Toc369450777)

# Sơ đồ Use-case



# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Khách hàng | Người mua hàng, sử dụng hệ thống để xem thông tin về hệ thống quán ăn (chi nhánh, món ăn) và đặt món online |
| 2 | Nhân viên bán hàng tại chi nhánh | Nhân viên làm việc tại chi nhánh, nhận yêu cầu đặt hàng và xuất hóa đơn cho khách hàng đến ăn tại chi nhánh |
| 3 | Bộ phận quản lý | Quản lý hệ thống quán ăn |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Đăng nhập | User đăng nhập vào hệ thống đẻ xác định danh tính, chức năng, nghiệp vụ trong hệ thống |
| 2 | Đăng kí | Khách hàng đăng kí tài khoản trên hệ thống |
| 3 | Xem danh sách chi nhánh | Xem thông tin về hệ thống chi nhánh |
| 4 | Xem danh sách món ăn | Xem danh dách món ăn của hệ thống |
| 5 | Đưa vào đơn hàng | Đưa món ăn vào đơn hàng |
| 6 | Xem danh sách món ăn trong đơn hàng | Xem lại những món ăn đã được đưa vào đơn hàng |
| 7 | Cập nhật đơn hàng | Cập nhật lại món ăn, số lượng món ăn trong đơn hàng |
| 8 | Xem lịch sửa hóa đơn | Lịch sử mua hàng của khách hàng |
| 9 | Thanh toán | Xác nhận đơn hàng vào thanh toán |
| 11 | Xuất hóa đơn cho khách hàng | Nhân viên bán hàng xuất hóa đơn và tính tiền tại chi nhánh |
| 12 | Quản lý chi nhánh | Quản lý thông tin chi nhánh của hệ thống |
| 13 | Quản lý menu chi nhánh | Thêm, xóa danh sách món ăn của chi nhánh |
| 14 | Quản lý số lượng bàn, thông tin bàn | Quản lý số lượng bàn, bàn đẵ được dặt chỗ hay chưa |
| 15 | Quản lý danh mục món ăn | Quản lý danh mục món ăn của hệ thống |
| 16 | Quản lý danh sách món ăn | Quản lý danh sách món ăn của hệ thống |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách chi nhánh”

### Tóm tắt

*User đăng nhập vào hệ thống đẻ xác định danh tính, chức năng, nghiệp vụ trong hệ thống*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.User nhập username*

*2.User nhập password*

*3.Chọn đăng nhập*

*4.Đăng nhập thành công*

#### Các dòng sự kiện khác

*4.1 Đăng nhập thất bại, thông báo lỗi cho người sử dụng*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Nhập đúng tài khoản và mật khẩu đã được cấp*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Đã có tài khoản trên hệ thống*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Đăng nhập thành công và sử dụng những chức năng được cung cấp.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Đăng kí”

### Tóm tắt

*Khách hàng đăng kí tài khoản trên hệ thống*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Nhập thông tin cá nhân (họ tên, sdt, giới tính)*

*2.Nhập tài khoán*

*3.Nhập Mật khẩu*

*4.Xác nhận lại mật khẩu*

*5.Chọn đăng kí*

*6.Đăng kí thành công*

#### Các dòng sự kiện khác

*6.1 Đăng kí không thành công, thông báo lỗi cho người sử dụng*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Tài khoản không được trùng vời tài khoản đã có trên hệ thống*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Không có”*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Đăng kí thàng công, khách hàng có thể sử dụng tài khoản đã đăng kí để đăng nhập vào hệ thống.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Đưa vào đơn hàng”

### Tóm tắt

*Khách hàng,nhân viên bán hàng đưa món ăn vào đơn hàng.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Khách hàng/nhân viên bán hàng chọm nút thêm vào đơn hàng tại món mà muốn mua/được yêu cầu.*

*2.Cập nhật lại đơn hàng*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”.*

### Các yêu cầu đặc biệt

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Không có.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách món ăn trong đơn hàng”

### Tóm tắt

*Khách hàng, nhân viên bán hàng xem lại những món ăn đã được đưa vào đơn hàng.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Khách hàng,nhân viên bán hàng vào trang “đơn hàng”.*

*2.Hiển thị dách sách món ăn đã được thêm vào hóa đơn*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”.*

### Các yêu cầu đặc biệt

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Không có ”.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Không có.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách món ăn”

### Tóm tắt

*Khách hàng xem danh sách món ăn của hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Khách hàng vào trang “thực đơn”.*

*2.Hiển thị dách sách món ăn cho khách hàng*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”.*

### Các yêu cầu đặc biệt

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Thêm món ăn vào đơn hàng hiện tại*

### Điểm mở rộng

*“Đưa món ăn vào đơn hàng”.*

*“Tìm kiếm món ăn”*

## Đặc tả Use-case “Tên Use-case”

### Tóm tắt

*Tóm tắt ngắn gọn về Use-case (ai sử dụng use-case, dùng use-case để thực hiện chức năng gì, ý nghĩa của use-case…)*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*Trình bày dòng sự kiện chính của Use-case, từ khi Use-case bắt đầu thực hiện đến khi chấm dứt dòng sự kiện chính*

*Nên đánh số thứ tự các bước trong dòng sự kiện chính*

#### Các dòng sự kiện khác

*Trình bày các dòng sự kiện khác. Nếu không có dòng sự kiện khác, ghi “Không có”*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Ghi nhận các yêu cầu đặc biệt khi thực hiện Use-case. Nếu không có yêu cầu đặc biệt nào, ghi “Không có”*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Mô tả rõ điều kiện trước khi bắt đầu thực hiện Use-case (ví dụ có đòi hỏi người sử dụng phải đăng nhập thành công trước đó hay không…)*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Mô tả rõ tình trạng hệ thống sau khi thực hiện Use-case (bao gồm cả trường hợp Use-case thực hiện thành công, hoặc thất bại).*

### Điểm mở rộng

*Mô tả những tình huống xuất hiện các Use-case khác có quan hệ <<extend>> với Use-case đang xét.*

## Đặc tả Use-case “Cập nhật đơn hàng”

### Tóm tắt

*Cập nhật lại món ăn, số lượng món ăn trong đơn hàng*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Điều chỉnh lại số lượng của mỗi món ăn hoặc xóa món ăn đã có trong đơn hàng.*

*2. Chọn hoàn tất*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đơn hàng đã có ít nhất 1 món ăn*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Đơn hàng được cập nhật lại.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Lịch sử đơn hàng”

### Tóm tắt

*Khách hàng xem lại lịch sửa mua hàng trên hệ thống*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Hiển thị danh sách hóa đơn, thông tin chi tiết hóa đơn cho khách hàng*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”*

### Các yêu cầu đặc biệt

*“Đã đăng nhập”*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Đã đăng nhập”.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Hiển thị danh dách hóa đơn.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Thanh toán”

### Tóm tắt

*Xác nhận đơn hàng và thanh toán.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Khách hàng chọn nút thanh toán bên dưới hóa đơn.*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”.*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đơn hàng đã có ít nhất 1 món ăn.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*“Không có”.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Đơn hàng được khóa lại, tạo đơn hàng mới nếu như tiếp tục mua thêm món ăn khác.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Xuất hóa đơn cho khách hàng”

### Tóm tắt

Nhân viên bán hàng xuất hóa đơn và tính tiền cho khách hàng ăn tại chi nhánh*.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Nhân viên chọn xuất hoán đơn.*

#### Các dòng sự kiện khác

*“Không có”.*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đã kết nối với máy xuất hóa đơn.*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Đã có đơn hàng.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Đơn hàng được khóa lại, tạo đơn hàng mới nếu như tiếp tục đặt thêm món ăn khác.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Quản lý chi nhánh”

### Tóm tắt

*Quản lý thông tin chi nhánh của hệ thống.*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Chọn thêm chi nhánh mới hoặc sửa chi nhánh.*

*2.Nhập thông tin chi nhánh.*

*3.Chọn “lưu lại”*

#### Các dòng sự kiện khác

*1.1 Xóa chi nhánh.*

*3.1 Lưu thông tin không thành công, thông báo lỗi*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đăng nhập với quyền quản trị*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Đã đăng nhập.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Thông tin chi nhánh được cập nhật.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Quản lý menu chi nhánh”

### Tóm tắt

*Thêm, xóa danh sách món ăn của chi nhánh*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Chọn chi nhánh*

*2.hiển thị toàn bộ món ăn có trên hệ thông, trong đó nhũng món đã được thêm vào chi nhánh có dấu tích, ngược lại không có*

*3.Chọn những món muốn thêm cho chi nhánh hoặc bỏ chọn nhũng món muỗn loại ra khỏi chi nhánh*

*4.Lưu lại những thay đổi*

#### Các dòng sự kiện khác

*4.1 Lưu không thành công, thông báo lỗi*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đăng nhập với quyền quản trị*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Đã đăng nhập*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Thông tin món ăn tại chi nhánh được cập nhật.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Quản lý danh mục món ăn”

### Tóm tắt

*Quản lý danh mục món ăn của hệ thống*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Chọn thêm chi nhánh mới hoặc sửa danh mục.*

*2.Nhập thông tin danh mục.*

*3.Chọn “lưu lại”*

#### Các dòng sự kiện khác

*1.1 Xóa chi nhánh.*

*3.1 Lưu thông tin không thành công, thông báo lỗi*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đăng nhập với quyền quản trị*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Đã đăng nhập.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Thông tin danh mục được cập nhật.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*

## Đặc tả Use-case “Quản lý danh sách món ăn”

### Tóm tắt

*Quản lý danh sách món ăn của hệ thống*

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

*1.Chọn thêm chi nhánh mới hoặc sửa món ăn.*

*2.Nhập thông tin món ăn.*

*3.Chọn “lưu lại”*

#### Các dòng sự kiện khác

*1.1 Xóa món ăn.*

*3.1 Lưu thông tin không thành công, thông báo lỗi*

### Các yêu cầu đặc biệt

*Đăng nhập với quyền quản trị*

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

*Đã đăng nhập.*

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

*Thông tin món ăn được cập nhật.*

### Điểm mở rộng

*“Không có”.*